

Số : ..9.8.6. /QĐ-ĐHHS

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định học và chuẩn đầu ra tiếng Anh  
đối với các ngành không chuyên ngữ  
(Áp dụng đối với sinh viên Khóa 2018 trở về sau)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN,

Căn cứ quyết định số 274/2006/QĐ-TTg ngày 30/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Hoa Sen;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ trường Đại học Hoa Sen ban hành ngày 05/11/2013;

Căn cứ đề nghị của Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Kiểm định Giáo dục Đại học;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Nay ban hành kèm theo quyết định này Quy định về việc học và chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với các ngành không chuyên ngữ (áp dụng đối với sinh viên Khóa 2018 trở về sau).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các Ông/Bà Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Kiểm định Giáo dục Đại học, các Trưởng/Phó đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3: để thực hiện
- Đoàn TN, Hội SV : để phối hợp truyền thông;
- Thông báo (bảng tin, Website);
- Lưu: VT, TTNC&KĐGDĐH.



## QUY ĐỊNH

### V/v học và chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với các ngành không chuyên ngữ Áp dụng đối với sinh viên Khóa 2018 trở về sau

(Ban hành theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHHS ngày 14 tháng 06 năm 2018  
của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Sen)

#### **Dẫn nhập:**

Quy định này được soạn thảo lại nhằm cải tiến một số điểm về việc giảng dạy tiếng Anh không chuyên.

1- Các môn học Anh văn giao tiếp quốc tế từ 3 đến 6 với 20 tín chỉ được xem là nền tảng tiếng Anh cốt lõi cả về thời lượng và nội dung mà tất cả sinh viên Đại học Hoa Sen phải đạt để giao tiếp và học các môn học giảng dạy bằng tiếng Anh. Chính vì tầm quan trọng vậy, tất cả sinh viên bắt buộc phải học 4 môn học tiếng Anh này. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế mà sinh viên đã có khi nhập học sẽ chỉ dùng để xem xét chuẩn đầu ra sau khi đã hoàn thành 4 môn học này (ngoại trừ những sinh viên được đề cập trong Điều 5 của quy định này).

2- Kể từ năm 2018, tiếng Pháp không còn được coi là ngoại ngữ 1 như tiếng Anh vì trong thực tế trong những năm qua số lượng sinh viên chọn tiếng Pháp là ngoại ngữ 1 rất ít, nên không đủ sĩ số để mở lớp riêng, và cuối cùng những sinh viên này phải chuyển sang học tiếng Anh. Ngoài ra quy định này cũng thể hiện tầm quan trọng đến gần như độc tôn của tiếng Anh trong thời đại hiện nay.

#### **Điều 1: Mục đích của tiếng Anh không chuyên tại Đại học Hoa Sen**

Tiếng Anh là môn học bắt buộc đối với sinh viên (SV) theo học hệ tín chỉ các ngành đào tạo không chuyên ngoại ngữ, nhằm trang bị cho SV vốn tiếng Anh cần thiết để giao tiếp, đọc tài liệu bằng tiếng Anh, học các môn học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh; đồng thời đáp ứng chuẩn đầu ra (CDR) đối với chương trình học.

#### **Điều 2: Các môn học tiếng Anh và chương trình học**

Các môn học này được đặt tên chung là “Anh văn giao tiếp quốc tế” (English for International Communication - EIC). EIC gồm 02 môn học dự bị và 04 môn học chính thức.

Với mỗi môn học, bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh được liên tục rèn luyện trong suốt quá trình học qua các bài kiểm tra và bài thi cuối khóa cho từng môn học. Bài kiểm tra, thi được xây dựng theo các dạng câu hỏi trong các bài kiểm tra tiếng Anh quốc tế. Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội làm quen với các tài liệu chuyên môn gọi là English for Specific Purposes (ESP) và giới thiệu phương pháp học tập thành công ở đại học thông qua English for Academic Purposes (EAP).



## 1. Các môn học của chương trình tiếng Anh EIC

Bảng 1 là danh mục 4 môn học tiếng Anh bắt buộc.

Bảng 1 – Danh mục các môn học tiếng Anh không chuyên

Stt	MSMH	Tên môn học bằng tiếng Việt	Tên môn học bằng tiếng Anh	Số tiết học	Số tín chỉ
01	AV116DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 3	English for International Communication 3 (EIC3)	105	5
02	AV117DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 4	English for International Communication 4 (EIC4)	105	5
03	AV210DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 5	English for International Communication 5 (EIC5)	105	5
04	AV211DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 6	English for International Communication 6 (EIC6)	105	5

Bảng 2 là các môn học tiếng Anh tạo nền tảng chuẩn bị cho sinh viên chưa đủ trình độ tiếng Anh để học các môn học trong Bảng 1.

Bảng 2 – 2 môn học tiếng Anh tạo nền tảng

Stt	MSMH	Tên môn học bằng tiếng Việt	Tên môn học bằng tiếng Anh	Số tiết học	Số tín chỉ
01	AV012DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 1	English for International Communication 1 (EIC1)	158	Môn học dự bị, tạo nền, không tính tín chỉ
02	AV013DV01	Anh văn giao tiếp quốc tế 2	English for International Communication 2 (EIC2)	158	

## 2. Xếp lớp tiếng Anh khi nhập học

Vào đầu khóa học, nhà trường sẽ xếp lớp tiếng Anh cho SV dựa vào điểm thi trung học phổ thông quốc gia môn tiếng Anh (Thang điểm cụ thể sẽ được thông báo vào đầu mỗi năm học).

### 3. Lộ trình và xếp thời khóa biểu các môn học tiếng Anh

Bảng 3 – Lộ trình và các xếp thời khóa biểu các môn học tiếng Anh không chuyên

Kết quả thi xếp lớp đầu vào	Học kỳ 1 và Học kỳ Tết		Học kỳ 2 và Học kỳ hè	
	Lịch học	Thời gian học	Lịch học	Thời gian học
EIC 1	Học 2 môn học nối tiếp 6 buổi/tuần	- 10 tuần học và thi EIC 1 - 10 tuần học và thi EIC 2	Học 3 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 3 - 07 tuần học và thi EIC 4 - 07 tuần học và thi EIC 5
EIC2		- 10 tuần học và thi EIC 2 - 07 tuần học và thi EIC 3	Học 3 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 4 - 07 tuần học và thi EIC 5 - 07 tuần học và thi EIC 6
EIC 3		- 07 tuần học và thi EIC 3 - 07 tuần học và thi EIC 4	Học 2 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 5 - 07 tuần học và thi EIC 6
EIC 4	Học 1 môn học 3 buổi/tuần	13 tuần học + 01 tuần thi EIC 4	Học 2 môn học nối tiếp	- 07 tuần học và thi EIC 5 - 07 tuần học và thi EIC 6
EIC 5		13 tuần học + 01 tuần thi EIC 5	Học 1 môn học	13 tuần học + 01 tuần thi EIC 6
EIC 6	Học 1 môn học 3 buổi/tuần	13 tuần học + 01 tuần thi EIC 6		

**Lưu ý:**

Tùy thuộc vào điều kiện thực tế như: sĩ số sinh viên xếp lớp cho từng môn học, nguồn lực giảng viên, các điều kiện về cơ sở vật chất, ... lộ trình nêu trên có thể được điều chỉnh cho phù hợp.

#### 4. Học, kiểm tra, thi các môn học

a. Điểm môn học tiếng Anh của SV được đánh giá liên tục thông qua các hoạt động với trọng số như cho trong Bảng 4.

Bảng 3 - Tóm tắt cách đánh giá kết quả học tập

Điểm môn học tiếng Anh	EIC 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
Điểm đánh giá quá trình (điểm hệ 10)	30%
Điểm kiểm tra giữa kỳ (điểm hệ 100) (*)	25%
Điểm thi cuối kỳ (điểm hệ 100) (*)	45%

(\*) Thi Nói: 20 điểm; thi Nghe – Đọc – Viết: 80 điểm

Điểm kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kỳ được quy đổi từ hệ 100 sang hệ 10 trước khi tính trung bình trọng số các điểm thành phần để có điểm Trung bình môn học (TBMH) hệ 10 (Phụ lục 1).

b. Đối với các môn học từ EIC3 trở lên, để hoàn tất một môn học tiếng Anh, SV phải đạt điểm TBMH từ 5.0 (hệ 10) trở lên mới có thể đăng ký môn học tiếp theo. Nếu không đạt (điểm TBMH < 5.0 (hệ 10)), SV phải đăng ký học lại và chưa được học tiếp môn học tiếp theo.

c. Đối với môn học EIC 1 và 2, EIC2 và 3 khi SV học lớp ghép 2 môn học sẽ được xét kết quả theo quy định trong Bảng 5.





Bảng 5 - Thang điểm đánh giá và đánh giá kết quả môn học (EIC 1+EIC 2)  
EIC 1 + EIC 2:

Điểm TBMH		Kết quả đạt / không đạt	
EIC 2	EIC 1	EIC 2	EIC 1
≥ 5	≥ 5	Đạt	Đạt
	< 5	Đạt	Miễn
4 ≤ EIC 2 < 5	≥ 5	Không đạt	Đạt
	4 ≤ EIC 1 < 5	Không đạt	Miễn
	< 4	Không đạt	Không đạt
< 4	≥ 5	Không đạt	Đạt
	< 5	Không đạt	Không đạt

EIC 2 + EIC 3:

Điểm TBMH		Kết quả đạt / không đạt	
EIC 3	EIC 2	EIC 3	EIC 2
≥ 5	≥ 5	Đạt	Đạt
	< 5	Đạt	Miễn
4 ≤ EIC 3 < 5	≥ 5	Không đạt	Đạt
	4 ≤ EIC 2 < 5	Không đạt	Miễn
	< 4	Không đạt	Không đạt
< 4	≥ 5	Không đạt	Đạt
	< 5	Không đạt	Không đạt

**Điều 3: Chuẩn đầu ra tiếng Anh khi tốt nghiệp đối với các ngành không chuyên ngữ**

Sau khi hoàn thành các môn học tiếng Anh bắt buộc, trước khi tốt nghiệp, SV các ngành không chuyên ngữ phải có một trong các **chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tương đương trình độ B1** (Xem Bảng 6) hay cao hơn để được công nhận hoàn thành yêu cầu chuẩn đầu ra (không kể ngày cấp chứng chỉ).

Bảng 6- Các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh tương đương trình độ B1 được nhà trường công nhận

APTIS	IELTS	TOEIC	TOEFL iBT
90-129	4.5-5.0	450-499	45-60

Lưu ý: Các chứng chỉ quốc tế khác sẽ được xem xét trong từng trường hợp cụ thể.

**Điều 4: Các quy định khác**

1. Nhà trường chỉ mở lớp nếu có sĩ số tối thiểu theo quy định.
2. SV theo học các môn tiếng Anh phải thực hiện đầy đủ quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thi kiểm tra và các quy định chung khác của nhà trường.

**Điều 5: Điều kiện miễn môn học và công nhận hoàn thành chuẩn đầu ra tiếng Anh**

Vào đầu khóa học, *nếu SV có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 70 điểm trở lên* sẽ được miễn các môn học tiếng Anh trong bảng 1 và công nhận hoàn thành yêu cầu chuẩn đầu ra tiếng Anh khi tốt nghiệp.

**Điều 6: Điều khoản thực hiện**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với các khóa từ 2018 trở về sau.

2. Các Khoa, Phòng, Trung tâm phổ biến rộng rãi quy định này đến SV hệ tín chỉ từ khóa 2018 trở về sau.

3. Trong quá trình thực hiện, các Khoa, Phòng, Trung tâm có những đề nghị kịp thời để cập nhật Quy định này.

 **HIỆU TRƯỞNG** *Lam*  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN**  
*[Signature]*  
**Lưu Tiến Hiệp**

 **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN**

## PHỤ LỤC

### Bảng quy đổi điểm từ thang 100 sang thang 10 cho các môn tiếng Anh

Bảng quy đổi điểm									
Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10	Thang điểm 100	Thang điểm 10
100	10	80	8.0	60	6.0	40	4.0	20	2.0
99	9.9	79	7.9	59	5.9	39	3.9	19	1.9
98	9.8	78	7.8	58	5.8	38	3.8	18	1.8
97	9.7	77	7.7	57	5.7	37	3.7	17	1.7
96	9.6	76	7.6	56	5.6	36	3.6	16	1.6
95	9.5	75	7.5	55	5.5	35	3.5	15	1.5
94	9.4	74	7.4	54	5.4	34	3.4	14	1.4
93	9.3	73	7.3	53	5.3	33	3.3	13	1.3
92	9.2	72	7.2	52	5.2	32	3.2	12	1.2
91	9.1	71	7.1	51	5.1	31	3.1	11	1.1
90	9.0	70	7	50	5.0	30	3.0	10	1.0
89	8.9	69	6.9	49	4.9	29	2.9	9	0.9
88	8.8	68	6.8	48	4.8	28	2.8	8	0.8
87	8.7	67	6.7	47	4.7	27	2.7	7	0.7
86	8.6	66	6.6	46	4.6	26	2.6	6	0.6
85	8.5	65	6.5	45	4.5	25	2.5	5	0.5
84	8.4	64	6.4	44	4.4	24	2.4	4	0.4
83	8.3	63	6.3	43	4.3	23	2.3	3	0.3
82	8.2	62	6.2	42	4.2	22	2.2	2	0.2
81	8.1	61	6.1	41	4.1	21	2.1	1	0.1